

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ TĨNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 3126/QĐ-UBND

Hà Tĩnh, ngày 17 tháng 9 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt (bổ sung) kế hoạch sử dụng đất
năm 2020 huyện Lộc Hà

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 220/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 của HĐND tỉnh về việc thông qua danh mục các công trình, dự án phải điều chỉnh, bổ sung quy hoạch sử dụng đất; danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất (bổ sung) năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 634/QĐ-UBND ngày 28/02/2019 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Lộc Hà; Quyết định số 2586/QĐ-UBND ngày 11/8/2020 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Lộc Hà; Quyết định số 898/QĐ-UBND ngày 19/3/2020 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Lộc Hà;

Xét đề nghị của UBND huyện Lộc Hà tại Tờ trình số 130/TTr-UBND ngày 27/8/2020 về việc phê duyệt (bổ sung) kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Lộc Hà;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 2962/TTr-STMMT ngày 08/9/2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt (bổ sung) kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Lộc Hà, với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Danh mục các công trình, dự án bổ sung thực hiện trong năm 2020:

| STT | Tên công trình, dự án | Diện tích quy hoạch (ha) | Diện tích (ha) | Sử dụng vào loại đất (ha) | | | Địa điểm | Vị trí trên bản đồ KHSD đất | Ghi chú |
|------------|---|--------------------------|----------------|---------------------------|-------------|--------------|---|-----------------------------|---------|
| | | | | LUA | RPH | ĐẤT KHÁC | | | |
| I | CÔNG TRÌNH DỰ ÁN THU HỒI ĐẤT ĐƯỢC HĐND TỈNH CHẤP THUẬN | 48.10 | 48.10 | 10.37 | 0.00 | 37.73 | | | |
| 1.1 | Đất giao thông | 3.80 | 3.80 | 1.70 | | 2.10 | | | |
| 1.1.1 | Đường giao thông từ Trung tâm hành chính và đường vào chùa Kim Dung huyện Lộc Hà | 1.80 | 1.80 | 1.70 | | 0.10 | Thị trấn Lộc Hà | 155 | |
| 1.1.2 | Đường giao thông Jika | 2.00 | 2.00 | | | 2.00 | Xã Hộ Độ | 156 | |
| 1.2 | Đất thủy lợi | 2.50 | 2.50 | - | - | 2.50 | | | |
| 1.2.1 | Đê tả ngạn đoạn từ TL9 đi qua chùa Hộ Độ huyện Lộc Hà | 2.50 | 2.50 | | | 2.50 | Xã Hộ Độ | 157 | |
| 1.3 | Đất năng lượng | 0.10 | 0.10 | - | - | 0.10 | | | |
| 1.3.1 | Xây dựng mạch vòng 22KV giữa TBA 110 KV Can Lộc và TBA 110 KV Thạch Linh đoạn qua huyện Lộc Hà | 0.10 | 0.10 | | | 0.10 | 10 xã, thị trấn huyện Lộc Hà trừ Hộ Độ, Thạch Kim | 158 | |
| 1.4 | Đất ở đô thị | 5.50 | 5.50 | 4.92 | | 0.58 | | | |
| 1.4.1 | Quy hoạch đấu giá đất khu vực trung tâm hành chính huyện Lộc Hà (Giai đoạn II) tại thôn Phú Mậu | 5.50 | 5.50 | 4.92 | | 0.58 | Thị trấn Lộc Hà | 159 | |
| 1.5 | Đất xây dựng cơ sở văn hóa | 4.50 | 4.50 | 2.90 | 0.00 | 1.60 | | | |
| 1.5.1 | Trung tâm văn hóa huyện Lộc Hà | 4.50 | 4.50 | 2.90 | | 1.60 | Thị trấn Lộc Hà | 160 | |

| | | | | | | | | | |
|---|---|--------------|--------------|--------------|-------------|--------------|-----------------|-----|--|
| 1.6 | Đất sinh hoạt cộng đồng | 0.75 | 0.75 | | | 0.75 | | | |
| 1.6.1 | Nhà văn hóa thôn Trung Nghĩa | 0.75 | 0.75 | | | 0.75 | Thị trấn Lộc Hà | 161 | |
| 1.7 | Đất thương mại dịch vụ | 0.10 | 0.10 | - | - | 0.10 | | | |
| 1.7.1 | Quy hoạch Nhà điều hành cổng Cầu Trù | 0.10 | 0.10 | | | 0.10 | Xã Phù Lưu | 162 | |
| 1.8 | Đất chợ | 0.85 | 0.85 | 0.85 | - | - | | | |
| 1.8.1 | Quy hoạch chợ trung tâm huyện Lộc Hà | 0.85 | 0.85 | 0.85 | | | Thị trấn Lộc Hà | 163 | |
| 1.9 | Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm | 30.00 | 30.00 | - | - | 30.00 | | | |
| 1.9.1 | Quy hoạch mỏ đất san lấp, vật liệu xây dựng (thôn Quan Nam, Thượng Phú, Trường An, Đông Thịnh, Trung Sơn) | 30.00 | 30.00 | | | 30.00 | Xã Hồng Lộc | 164 | |
| II | CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CÒN LẠI | 14.00 | 14.00 | 0.50 | 0.00 | 13.50 | | | |
| 2.1 | Đất ở nông thôn | 13.50 | 13.50 | | | 13.50 | | | |
| 2.1.1 | Quy hoạch đấu giá đất ở phía Tây đường TL 549 thôn Đồng Sơn | 0.50 | 0.50 | | | 0.50 | Xã Mai Phụ | 165 | |
| 2.2.2 | Quy hoạch chuyển mục đích sử dụng đất từ đất trồng cây lâu năm gắn liền với đất ở sang đất ở | 13.00 | 13.00 | | | 13.00 | 12 xã, Thị trấn | | |
| 2.2 | Đất chợ | 0.50 | 0.50 | 0.50 | | | | | |
| 2.2.1 | Chợ Đình | 0.50 | 0.50 | 0.50 | | | Xã Tân Lộc | 170 | |
| Tổng 13 danh mục, công trình dự án | | 62.10 | 62.10 | 10.87 | 0.00 | 51.23 | | | |

2. Tổng hợp số liệu sau khi điều chỉnh Kế hoạch sử dụng đất năm 2020:

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Tổng diện tích đã được UBND tỉnh duyệt (ha) | Tổng diện tích sau khi điều chỉnh (ha) |
|------------------------------------|--|------------|---|--|
| TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN | | | 11,712.86 | 11,712.86 |
| 1 | Đất nông nghiệp | NNP | 7,774.05 | 7,722.02 |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 3,506.08 | 3,499.31 |
| | <i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i> | <i>LUC</i> | <i>2,906.84</i> | <i>2,900.07</i> |
| | Đất trồng lúa nước còn lại | LUK | 599.24 | 599.24 |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | 874.28 | 871.05 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 966.57 | 954.04 |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | RPH | 1,162.33 | 1,162.33 |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | RDD | | |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX | 590.04 | 560.04 |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | 355.94 | 355.94 |
| 1.8 | Đất làm muối | LMU | 180.71 | 178.71 |
| 1.9 | Đất nông nghiệp khác | NKH | 140.11 | 142.61 |
| 2 | Đất phi nông nghiệp | PNN | 3,260.62 | 3,316.95 |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP | 18.78 | 18.78 |
| 2.2 | Đất an ninh | CAN | 1.55 | 1.55 |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp | SKK | | |
| 2.4 | Đất khu chế xuất | SKT | | |
| 2.5 | Đất cụm công nghiệp | SKN | 10.00 | 10.00 |
| 2.6 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | 45.28 | 45.38 |
| 2.7 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 54.38 | 54.38 |
| 2.8 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | | |
| 2.9 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT | 1,376.22 | 1,382.77 |
| 2.10 | Đất có di tích lịch sử - văn hóa | DDT | 3.98 | 3.98 |
| 2.11 | Đất danh lam thắng cảnh | DDL | | |
| 2.12 | Đất bãi thải, xử lý chất thải | DRA | 2.52 | 2.52 |
| 2.13 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 526.63 | 538.13 |
| 2.14 | Đất ở tại đô thị | ODT | 95.75 | 103.25 |
| 2.15 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 16.76 | 16.76 |
| 2.16 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | DTS | 3.39 | 3.39 |
| 2.17 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG | | |

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Tổng diện tích đã được UBND tỉnh duyệt (ha) | Tổng diện tích sau khi điều chỉnh (ha) |
|----------|---|------------|---|--|
| 2.18 | Đất cơ sở tôn giáo | TON | 27.08 | 27.08 |
| 2.19 | Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | NTD | 169.30 | 169.30 |
| 2.20 | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm | SKX | 8.05 | 38.05 |
| 2.21 | Đất sinh hoạt cộng đồng | DSH | 16.56 | 17.31 |
| 2.22 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng | DKV | | |
| 2.23 | Đất cơ sở tín ngưỡng | TIN | 30.07 | 30.07 |
| 2.24 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | 630.12 | 630.05 |
| 2.25 | Đất có mặt nước chuyên dùng | MNC | 152.81 | 152.81 |
| 2.26 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK | | |
| 3 | Đất chưa sử dụng | CSD | 708.19 | 703.89 |

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này:

1. Ủy ban nhân dân huyện Lộc Hà có trách nhiệm:

- Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng thẩm quyền và Kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

- Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm:

- Tham mưu cho UBND tỉnh thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng thẩm quyền và kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;
- Tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất;
- Tổng hợp báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ban hành.

Chánh Văn phòng Đoàn ĐBQH, HĐND và UBND tỉnh; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường và các sở, ban, ngành có liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Lộc Hà; Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- TTr. Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- TTr. Huyện ủy, HĐND huyện Lộc Hà;
- Phó VP (phụ trách);
- Trung tâm TT-CB-TH tỉnh;
- Lưu: VT, NL₂.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Đặng Ngọc Sơn